ĐẶC TRƯNG VĂN HOÁ - DÂN TỘC CỦA THÀNH NGỮ TÀY CÓ THÀNH TỐ CHỈ BỘ PHẬN CƠ THỂ BIỂU THỊ HÌNH THỨC CỦA CON NGƯỜI

TRỊNH THỊ HÀ[1]

Abstract: Idioms are an important part of the vocabulary of a language. Researching idioms not only contributes to studying language characteristics but also contributes to preserving the typical cultural heritage of ethnic groups. This article delves deeper into the Tày idioms that have elements that refer to body parts that represent human form. The Tày people have a unique way of looking and thinking and attach specific symbolic meanings to their body parts, through which they convey their feelings and attitudes. Therefore, learning and researching this group of idioms in particular and Tày idioms in general helps us better understand Tày culture. This contributes to introducing, honoring, preserving and promoting the culture of the Tày ethnic group, enriching the cultural identity of ethnic groups in general.

Keywords: *Tày ethnic group, idioms, language, culture, symbolic meaning*

1. Mở đầu

Những năm gần đây, việc tìm hiểu về đặc trưng văn hóa của các dân tộc đã và đang được triển khai tương đối sâu rộng trong nhiều ngành nghiên cứu khác nhau như dân tộc học, nhân chủng học, ngôn ngữ học,… và bước đầu đạt được những thành quả nhất định. Nhiều nhà nghiên cứu đã hướng đến kho tàng thành ngữ, coi đó như những nguồn cứ liệu phong phú và sống động về phong tục tập quán, tín ngưỡng, về đời sống vật chất, đời sống tinh thần mà đồng bào các dân tộc đã lưu giữ và truyền tụng qua nhiều thế hệ. Tuy nhiên, thực tế cho thấy vẫn chưa có nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu về thành ngữ của các dân tộc thiểu số, trong đó có dân tộc Tày. Tiếng Tày nói chung, thành ngữ Tày nói riêng là một phần quan trọng trong văn hoá dân tộc Tày. Vì vậy, việc nghiên cứu thành ngữ Tày trước hết là để hiểu rõ hơn về văn hoá Tày, góp phần giới thiệu, tôn vinh, bảo tồn và phát huy nền văn hoá của dân tộc Tày, làm phong phú thêm bản sắc văn hóa của các dân tộc nói chung.

Thực tế cho thấy, ở Việt Nam chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu về nhóm thành ngữ Tày có thành tố chỉ bộ phận cơ thể con người. Tuy nhiên, các nghiên cứu về thành ngữ có thành tố chỉ bộ phận cơ thể con người của các dân tộc khác trong những năm gần đây nhận được nhiều sự quan tâm. Có thể kể đến các nghiên cứu của tác giả Nguyễn Ngọc Vũ [22] so sánh đối chiếu nhóm thành ngữ tiếng Anh và thành ngữ tiếng Việt dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận; Nguyễn Thị Phương [16] tìm hiểu về đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa của các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể con người trong thành ngữ tiếng Việt trong sự đối chiếu với tiếng Anh; Trịnh Thị Hà [9] nghiên cứu về đặc trưng ngữ nghĩa của nhóm thành ngữ Tày có thành tố chỉ bộ phận cơ thể người trong sự so sánh, đối chiếu với thành ngữ tiếng Việt; Trần Thị Oanh & Lưu Văn Minh [12] tìm hiểu về một số miền nguồn cơ bản của miền đích "con người" trong mô hình so sánh "A như B" ở thành ngữ tiếng Việt. Gần đây có tác giả Bùi Thị Mỹ Linh [11] nghiên cứu từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người trong thành ngữ, tục ngữ Hàn dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận (so sánh với tiếng Việt),... Nghiên cứu này của chúng tôi hướng tới đối tượng là nhóm thành ngữ Tày có thành tố chỉ bộ phận cơ thể biểu thị hình thức của con người, từ đó tìm hiểu cơ chế hình thành nghĩa mang đặc trưng văn hoá của dân tộc Tày.

[1] TS, Viện Ngôn ngữ học

2. Nội dung

2.1. Một số vấn đề về cơ sở lí thuyết

2.1.1. Quan niệm về thành ngữ

Quan niệm về thành ngữ có khá nhiều ý kiến khác nhau. Nhấn mạnh tính dân tộc của thành ngữ, Nguyễn Đức Dân [6, tr.14] viết: "Thành ngữ là đơn vị ngôn ngữ ổn định về hình thức, phản ánh lối nói, lối suy nghĩ đặc thù của dân tộc. Thành ngữ phản ánh các khái niệm và hiện tượng".

Để nhấn mạnh tính gợi cảm của thành ngữ, Nguyễn Thiện Giáp [8, tr.76] nêu lên quan niệm: "Thành ngữ là một cụm từ cố định vừa có tính hoàn chỉnh về nghĩa vừa có giá trị gợi tả. Tính hình tượng là đặc trưng cơ bản của thành ngữ. Thành ngữ biểu thị khái niệm nào đó dựa trên hình ảnh, những biểu tượng cụ thể. Tính hình tượng của thành ngữ được xây dựng trên cơ sở của hiện tượng ẩn dụ và so sánh".

Đỗ Hữu Châu [4, tr.86] đã định nghĩa thành ngữ như sau: "Các thành ngữ (có tính thành ngữ cao hay thấp) có thể được phân thành những thành ngữ tương đương với từ sẵn có (hiển nhiên hay không hiển nhiên) và những thành ngữ không tương đương với từ. Các thành ngữ tương đương với các từ chủ yếu là các thành ngữ đồng nghĩa, sắc thái hóa, có tính chất miêu tả".

Quan niệm về thành ngữ khá đa dạng và phức tạp. Qua đó, chúng tôi nhận thấy khái niệm về thành ngữ đã ngày càng rõ nét hơn và có những điểm thống nhất như: Tính sẵn có của thành ngữ; Tính ổn định của tổ hợp từ gọi là thành ngữ.

Sự khác biệt giữa các nhà nghiên cứu chủ yếu thể hiện ở điểm nhấn trong từng quan niệm về cấu trúc hình thức, ngữ nghĩa hoặc chức năng của thành ngữ. Trong nghiên cứu này, chúng tôi không có tham vọng xây dựng một khái niệm mới về thành ngữ, chúng tôi chỉ mong muốn thể hiện một hướng nghiên cứu về thành ngữ xuất phát từ ngữ nghĩa của các thành tố tạo nên chúng. Chúng tôi chọn một cách hiểu thông thường rút ra từ quan niệm của các nhà Việt ngữ học, cụ thể chúng tôi coi: Thành ngữ là cụm từ cố định, bền vững về hình thái cấu trúc, hoàn chỉnh, bóng bẩy về ý nghĩa. Thành ngữ là đơn vị có sẵn và được sử dụng tương đương với từ trong giao tiếp ngôn ngữ.

2.1.2. Vấn đề ngữ nghĩa của thành ngữ

Vấn đề ngữ nghĩa của thành ngữ Tiếng Việt đã được nghiên cứu ở nhiều góc độ khác nhau nên cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Tuy nhiên, phần lớn các nhà Việt ngữ học đều thống nhất ở ba điểm cơ bản sau: Nghĩa của thành ngữ là một chỉnh thể hoàn chỉnh không phải do nghĩa của các thành tố tạo nên nó cộng lại; Nghĩa của thành ngữ biểu thị sự phản ánh các sự vật hay khái niệm; Nghĩa của thành ngữ bóng bẩy, gợi tả, giàu hình ảnh. Hầu hết các nhà Việt ngữ học đều ghi nhận nghĩa của thành ngữ là một chỉnh thể được khái quát từ nghĩa của các thành tố cấu tạo. Nghĩa khái quát ấy không phải tạo lập bằng một phép cộng đơn giản của các thành tố trong thành ngữ. Về phương diện này, Nguyễn Văn Tu [20, tr.147] đã nhiều lần nhấn mạnh trong các công trình nghiên cứu của mình. Ông nhấn mạnh: "Nghĩa của thành ngữ không phải do nghĩa của từng thành tố (từ) tạo ra". Nguyễn Thiện Giáp [8, tr.78] cũng đã khẳng định: "(…), thành ngữ biểu thị khái niệm ngoài chuỗi lời nói".

Điểm khác biệt giữa các nhà Việt ngữ học là quan niệm về tính biểu trưng. Tác giả Bùi Khắc Việt [21, tr.8] xuất phát từ quan niệm "Biểu trưng là kí hiệu mà quan hệ quy chiếu là có lí do" từ đó đi đến các đặc điểm biểu trưng của các từ trong thành ngữ như "voi", "chó" trong "lên voi xuống chó", "ngọc", "vàng" trong "lá ngọc cành vàng", v.v. Căn cứ vào mức độ biểu trưng hóa, tác giả chia làm hai loại biểu trưng: biểu trưng toàn bộ như: *bật đèn xanh, giẫm chân tại chỗ* và biểu trưng bộ phận (trong đó

một số thành tố có nghĩa biểu trưng rõ rệt, một số không có nghĩa biểu trưng) như: *đầu voi đuôi chuột, lên voi xuống chó* - chỉ có *voi, chuột, chó* có ý nghĩa biểu trưng. Phan Xuân Thành [19] chỉ khuôn định tính biểu trưng của thành ngữ trong những yếu tố có "tính chìa khóa". Theo tác giả, "tính biểu trưng ở đây được hiểu là nghĩa sâu xa được bộc lộ thông qua nghĩa thường gặp của mỗi yếu tố trong thành ngữ. Thông thường một thành ngữ có vài yếu tố có tính biểu trưng cao, như chìa khóa của thành ngữ, mà theo đó giải mã được chúng thì cũng đồng thời hiểu được nghĩa tổng hòa của cả tổ hợp chứa chúng" [19, tr.16]. Ví dụ, thành ngữ *chó có váy lĩnh* mang ý nghĩa biểu trưng phức tạp bởi các thành tố cấu tạo tiềm ẩn tri thức văn hóa dân gian sâu sắc. *Lửa* ở thành ngữ *tắt lửa tối đèn* có thể tìm thấy tính biểu trưng của nó như sau: lửa là ánh sáng; lửa là sự ấm no; lửa là sự ấm cúng trong gia đình. Tác giả Nguyễn Công Đức [7] đã phân các thành tố cấu tạo trong thành ngữ ra làm hai loại, đó là những thành tố hiển minh và những thành tố không hiển minh. Ông nhấn mạnh loại thành ngữ có thành tố không hiển minh chủ yếu gồm những thành tố có tính biểu trưng và những thành tố nằm ngoài ngôn ngữ. Theo tác giả, một thành tố có tính biểu trưng khi có những đặc điểm điển hình và trong mối quan hệ với thành tố khác sẽ làm cho người ta liên hệ tới một ý nghĩa mới khác với nghĩa gốc của nó. Ví dụ, trong thành ngữ *con ông cháu cha* thì các thành tố *con, cháu* có ý nghĩa hiển minh, các thành tố *ông, cha* có ý nghĩa biểu trưng hàm ý chỉ tầng lớp trên của xã hội.

Trong tình hình còn nhiều ý kiến chưa thống nhất về ý nghĩa biểu trưng, theo chúng tôi nên khuôn định tính biểu trưng ở những thành ngữ có những thành tố trực tiếp hay gián tiếp nói về những hoạt động hay tình thế, tính chất của người như ý kiến của tác giả Đỗ Hữu Châu [4, tr.78]: "Hầu hết các thành ngữ có tính thành ngữ cao hay tính thành ngữ thấp đều là những bức tranh nho nhỏ về những vật thực, việc thực, cụ thể, riêng lẻ được nâng lên để nói về cái phổ biến, khái quát, trừu tượng". Cũng theo tác giả, các thành ngữ cố định biểu thị các tình thế có tính biểu trưng rất cao và khẳng định: "Biểu trưng là cơ chế tất yếu của các ngữ cố định mà từ vựng phải sử dụng để ghi nhận, để diễn đạt một khái niệm phức tạp hơn một khái niệm đơn". Về ý nghĩa biểu thái, tác giả Đỗ Hữu Châu [4, tr. 556] quan niệm: "Sự vật, hiện tượng được biểu thị trong ngôn ngữ đều là những sự vật, hiện tượng đã được nhận thức, được thể nghiệm bởi con người. Do đó cùng với tên gọi, con người thường gửi kèm những cách đánh giá của mình và chính mình lắm khi không tự biết". Cũng theo tác giả [4, tr.557], "Có những từ khi phát âm lên gợi cho chúng ta những cảm xúc sợ hãi: ma quái, chém giết, tàn sát,… hoặc gợi ra sự ghê tởm: đờm dãi, mửa, đĩ thõa,… và có những từ gợi ra cảm giác khoan khoái, dễ chịu: thanh thoát, êm ái, quê hương,… Có những từ giúp chúng ta bộc lộ sự khinh bỉ: đê tiện, hèn hạ, thô bỉ, lì lợm, ton hót, bợ đỡ,… Lại có những từ giúp ta bày tỏ lòng tôn trọng: cao quý, ca ngợi, đàng hoàng, thẳng thắn,…".

Với phạm vi bài viết này, chúng tôi xin được tiếp thu ý kiến của tác giả Đỗ Hữu Châu trong việc tiếp cận nhóm thành ngữ Tày có các thành tố biểu thị hình thức con người. Theo đó, căn cứ vào sự đánh giá tốt/ xấu, chúng tôi phân chia các thành ngữ Tày theo nghĩa biểu thái tích cực/tiêu cực. Cụ thể, chúng tôi quan niệm: nghĩa biểu thái tích cực thể hiện trong thành ngữ là loại nghĩa biểu thị rõ thái độ, sự đánh giá tốt đẹp, ví dụ: thành ngữ Tày: *cò tẳng rặng kíu* (cổ cao ba ngấn thắt đáy lưng ong); nghĩa biểu thái tiêu cực thể hiện trong thành ngữ là loại nghĩa biểu thị rõ thái độ, sự đánh giá không tốt/xấu, ví dụ: thành ngữ Tày: *tha chon bặng tha nu* (mắt lồi như mắt chuột). Như vậy, vấn đề ngữ nghĩa của thành ngữ trong một chừng mực nào đó đã được minh định ở các phương diện đặc điểm ngữ nghĩa (tính biểu trưng, biểu thái, v.v.). Chúng tôi xin được tổng hợp ý kiến của các nhà nghiên cứu tiền bối về vấn đề ngữ nghĩa, đặc biệt là về ý nghĩa biểu trưng vào việc xác định ý nghĩa biểu trưng của thành ngữ dân tộc Tày. Cụ thể, thành ngữ Tày thường có hai nghĩa: nghĩa đen và nghĩa biểu trưng. Trong đó, nghĩa biểu trưng mới chính là nghĩa đích thực của thành ngữ. Và chính trong loại nghĩa này, đặc trưng văn hóa - dân tộc của dân tộc Tày được thể hiện sâu sắc.

2.2. Thành ngữ Tày có thành tố chỉ bộ phận cơ thể biểu thị hình thức của con người

2.2.1. Nội dung khảo sát và phương pháp tiếp cận

* Nội dung khảo sát: Chúng tôi tiến hành khảo sát, thống kê nhóm thành ngữ Tày có các thành tố chỉ bộ phận cơ thể biểu thị hình thức con người. Tiếp theo, chúng tôi phân tích đặc trưng ngữ nghĩa, đặc biệt là phân tích nghĩa biểu trưng, nghĩa biểu thái, từ đó rút ra được những đặc trưng về văn hoá - dân tộc của dân tộc Tày gửi gắm qua nhóm thành ngữ này.

* Phương pháp tiếp cận: Chúng tôi chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích thành tố và thủ pháp nội quan (introspection). (1) Phương pháp phân tích thành tố cho phép thâm nhập sâu hơn vào những quy luật ngữ nghĩa của mỗi ngôn ngữ. Giai đoạn đầu của việc xử lí tư liệu bằng phương pháp phân tích thành tố là hạn chế, tổ chức sắp xếp các thành tố trong thành ngữ Tày theo nguyên tắc đồng nhất hay gần gũi về ý nghĩa từ vựng giữa các thành tố chỉ bộ phận cơ thể biểu thị hình thức con người trong thành ngữ Tày. Giai đoạn tiếp theo là phân tích thành tố xuất hiện trong thành ngữ như đã chọn. Khi phân tích ngữ nghĩa của các thành tố biểu thị hình thức con người trong thành ngữ, chúng tôi sử dụng phương pháp này để làm nổi bật con đường chuyển hóa nghĩa của các thành tố trong thành ngữ Tày. (2) Thủ pháp nội quan: Đây là thủ pháp thường được các nhà ngôn ngữ học hiện đại sử dụng khi nghiên cứu. Mục tiêu chủ yếu của phép nội quan là những hiện tượng tâm trí tồn tại trong ý thức, cho nên, việc nghiên cứu quá trình kiến tạo và lí giải ý nghĩa thành ngữ là thuộc về khuôn khổ nghiên cứu của hiện tượng tư duy, thích hợp với phương pháp nội quan. Vì vậy, việc nghiên cứu sẽ dựa vào những ngữ liệu cụ thể, thông qua nội quan (phán đoán, suy luận), khảo sát những thao tác và quá trình hình thành cũng như mở rộng ngữ nghĩa của thành ngữ Tày, tiến tới tìm hiểu cơ chế hình thành nghĩa mang đặc trưng văn hóa - dân tộc của người Tày thể hiện qua nhóm thành ngữ biểu thị hình thức con người.

2.2.2. Kết quả khảo sát

Bộ phận cơ thể đóng vai trò quan trọng trong quá trình con người hình thành những nhận biết về thế giới và màu sắc tư duy ngôn ngữ. Bởi con người nhận thức về bản thân và những bộ phận trên cơ thể đầu tiên rồi mới tiến tới nhận thức các sự vật, hiện tượng khác. Ở đây, chúng tôi lựa chọn khảo sát nhóm thành ngữ có thành tố chỉ bộ phận cơ thể biểu thị hình thức con người trong thành ngữ tiếng Tày làm đối tượng nghiên cứu. Việc nghiên cứu nhóm thành ngữ này sẽ góp phần làm sáng tỏ giá trị biểu trưng và biểu thái của các thành tố chỉ bộ phận cơ thể thể hiện hình thức con người thông qua cấu trúc biểu đạt của thành ngữ. Làm sáng tỏ được điều này chính là cơ hội để tìm hiểu về đặc trưng văn hóa của dân tộc Tày.

Tư liệu thành ngữ được chúng tôi thống kê chủ yếu dựa vào các cuốn từ điển như: *Thành ngữ Tày - Nùng* [14], *Từ điển thành ngữ, tục ngữ dân tộc Tày* của các tác giả Triều Ân, Hoàng Quyết [2], *Thành ngữ Tục ngữ Châm ngôn Tày - Nùng* [13] và từ tư liệu điều tra điền dã của người nghiên cứu. Tất cả nguồn tư liệu này đều được PGS. TS. Hoàng Văn Ma, chuyên gia về ngôn ngữ Tày hiệu đính. Trong khuôn khổ vốn thành ngữ đã tiếp cận và xử lí, chúng tôi thống kê được 478 thành ngữ Tày có thành tố chỉ bộ phận cơ thể người. Khi tiến hành phân loại nhóm thành ngữ này theo tiêu chí tên gọi bộ phận cơ thể con người, kết quả thu được là: có 48 bộ phận cơ thể khác nhau được nhắc tới với số lần xuất hiện của bộ phận cơ thể là 625. Sở dĩ thu được kết quả này bởi có khá nhiều thành ngữ xuất hiện tới 2 thành tố chỉ bộ phận cơ thể. Thí dụ: ***mừ*** *mjàng pác mjàng* (tay nhanh miệng cũng nhanh), ***mốc slẩy*** *bá bảy* (bụng dạ rối bời), ***hua*** *tốc* ***lượt*** *luây* (đầu rơi máu chảy),… Chúng tôi căn cứ vào ngữ nghĩa cụ thể của những thành tố chỉ bộ phận cơ thể người có mặt trong nhóm thành ngữ này để tiến hành phân tích đặc trưng ngữ nghĩa - văn hóa theo một trong bốn nội dung chính sau: hình thức, trí tuệ, ý chí, tâm lí - tình cảm.

Hình thức của con người được thể hiện qua đặc điểm cụ thể của các bộ phận cơ thể trong thành ngữ Tày. Từ kết quả trên, chúng tôi tiếp tục thống kê được 159 thành ngữ Tày có thành tố chỉ bộ phận cơ thể biểu thị hình thức của con người, chiếm 33,26% tổng số các thành ngữ có thành tố chỉ bộ phận cơ thể người (478 thành ngữ). Trong đó có 36 bộ phận cơ thể được nhắc tới với số lần xuất hiện cụ thể theo bảng sau:

Bảng 1. Thành tố chỉ bộ phận cơ thể biểu thị hình thức của con người và số lần xuất hiện trong thành ngữ tiếng Tày

STT	Thành tố chỉ bộ phận cơ thể	Số lần xuất hiện	STT	Thành tố chỉ bộ phận cơ thể	Số lần xuất hiện
1.	Bá/ pan (vai)	5	19.	Kíu (eo)	1
2.	Càng (cằm)	1	20.	Lăng (lưng)	5
3.	Chạp (mình/ người/ xác)	4	21.	Lịn (lưỡi)	2
4.	Cò (cổ)	4	22.	Lượt (máu)	1
5.	Cổn (đít)	5	23.	Mốc (bụng)	2
6.	Cổn/ páng cổn (mông)	5	24.	Mủm (râu)	2
7.	Đăng (mũi)	6	25.	Nả (mặt)	73
8.	Đẩn (gáy)	1	26.	Nặm nồm (sữa)	4
9.	Đuc (xương)	2	27.	Năng (da)	13
10.	Đúc đi (rốn)	1	28.	Nồm (vú)	1
11.	Hang (đuôi)	1	29.	Nựa (thịt)	3
12.	Hi (lồn)	9	30.	Pác (mồm/ miệng)	20
13.	Hua (đầu)	10	31.	Phjác (trán)	1
14.	Kẻm (gò má, má)	9	32.	Phjôm (tóc)	8
15.	Kha/ pang/ hua kháu (bắp chân/ cẳng/ chân/ đùi/ đầu gối)	16	33.	Pín pac (môi)	6
16.	Khen/ mừ (bàn tay/ bắp tay/ ngón tay/ tay)	16	34.	Tha (mắt)	31
17.	Khẻo (răng)	2	35.	Vầy (cặc)	1
18.	Khôn tha (lông mi)	2	36.	Xu (tai, lỗ tai)	8
Tổng số		**281**			

Kết quả khảo sát trên cho thấy, người Tày khá quan tâm đến hình dáng, bề ngoài của con người. Họ đã khai thác hầu như triệt để các bộ phận cơ thể bên ngoài có thể dễ dàng quan sát được để nói về hình thức của con người, tiêu biểu là các bộ phận: *nả* (mặt), *tha* (mắt), *pác* (mồm/ miệng), *kha/ pang/ hua kháu* (bắp chân/ cẳng/ chân/ đùi/ đầu gối), *khen/ mừ* (bàn tay/ bắp tay/ ngón tay/ tay), *năng* (da).

Độc đáo hơn, họ còn rất linh hoạt trong việc mượn cả bộ phận cơ thể bên trong để biểu thị vẻ bề ngoài của con người. Những bộ phận cơ thể bên trong như *lượt* (máu), *nặm nồm* (sữa), *đuc* (xương) kết hợp với các bộ phận cơ thể bên ngoài tạo nên sự cộng hưởng khi miêu tả dáng vẻ bề ngoài của con người. Ví dụ: *đuc* (xương) kết hợp với da trong thành ngữ *đuc cắp năng* (xương bọc da) để chỉ cơ thể quá ốm yếu, gầy gò tới mức giơ xương ra. Thông thường thì cái bên ngoài sẽ bao bọc cái bên trong, kiểu *da bọc xương* trong thành ngữ Việt nhưng ở đây lại là *đuc cắp năng.* Sự đảo ngược vị trí của các thành tố trong cấu trúc biểu đạt của thành ngữ Tày so với thành ngữ Việt thể hiện sự quan sát của người Tày khá đặc biệt, bất ngờ, có phần hài hước, khác biệt với người Việt.

Ở nội dung này, chúng tôi dựa vào sự đánh giá, nhận xét (đẹp, xấu) về hình thức của con người thể hiện trong thành ngữ có thành tố chỉ bộ phận cơ thể người làm căn cứ để xác định ý nghĩa biểu thái (tích cực, tiêu cực).

i) *Nghĩa biểu thái tích cực*

Đây là loại nghĩa thể hiện rõ thái độ, sự đánh giá tốt/đẹp. Chúng tôi thống kê được 52 thành ngữ mang hàm ý đánh giá tích cực trong tổng số 159 thành ngữ có thành tố chỉ bộ phận cơ thể biểu thị hình thức của con người. Những thành ngữ này đều hội tụ cả ba kiểu cấu tạo đặc trưng của thành ngữ (đối, so sánh, không đối không so sánh/ thường). Ví dụ: *Cò tẳng rặng kíu* (cổ cao ba ngấn thắt đáy lưng ong)/ *Nả muồn pâu bẳng bươn thíp hả* (mặt tròn như ánh trăng mười lăm)/ *noọng nàng thang én* (cô nàng đuôi én),…

Một điều hết sức thú vị mà chúng tôi nhận thấy là, dân tộc Tày rất coi trọng và tôn vinh vẻ đẹp của người phụ nữ. Hầu hết các thành ngữ Tày nói về hình thức đẹp của con người đều dành tặng cho phụ nữ. Đó là khuôn mặt rạng rỡ, đẹp như ánh trăng rằm, có lúc lại là khuôn mặt trái xoan với nước da trắng hồng, má lúm đồng tiền làm say đắm lòng người. Ví dụ: *Cần nả sluổi* (người có khuôn mặt trái xoan)/ *Noọng slao nả đáo fư* (cô gái má hồng)/ *Kẻm boóng* (má lúm đồng tiền),…

Người phụ nữ với cổ cao ba ngấn, thắt đáy lưng ong *gò tẳng rặng kíu* (cổ cao ba ngấn, thắt đáy lưng ong), với đôi bàn tay đẹp, khéo léo như hoa *khỏm mừ pền lài, ngai mừ pền bjoóc* (sấp tay là thành hoa, ngửa tay là hiện lên hoa hòe) luôn là niềm mơ ước của các chàng trai Tày. Có khá nhiều thành ngữ miêu tả vẻ đẹp tự nhiên, mộc mạc, khỏe khoắn của người phụ nữ Tày. Nơi số đông người Tày sinh sống là núi rừng, phương tiện đi lại của họ chủ yếu bằng đôi chân. Điều đó cũng chứng minh vì sao người Tày đi bộ khoẻ và nhanh trên những đoạn đường hiểm trở, trong khi vai và tay phải mang vác nặng. Vì thế, bắp chân khoẻ, mập đã trở thành một trong những tiêu chí khi các ông bố, bà mẹ Tày lựa chọn con dâu. Với địa hình hiểm trở, quanh co, những đôi chân mập mạp, khỏe mạnh sẽ giúp người phụ nữ trèo đèo, lội suối, băng rừng tốt hơn. Ví dụ, thành ngữ *cảo nạ kha mẳng* (bắp đùi to, bắp chân mập), *mì nựa mì năng* (có thịt có da), *nựa na khả mẳng* (thịt dầy chân to),... chứng tỏ người phụ nữ ấy đảm bảo sức khỏe để cáng đáng chu đáo việc nhà, nhất là trong lao động sản xuất. Đây là cách đánh giá vẻ đẹp hình thức rất đặc trưng của người Tày. Cô gái Tày với bộ mông nở nang là niềm kiêu hãnh, tự hào và cũng là tiêu chuẩn tiên quyết để chọn vợ của các chàng trai núi rừng, ví dụ: *cáy on hang, nàng on cổn* (gà khoe bộ đuôi, cô gái khoe bộ mông). Phụ nữ cho dù rất bận rộn với công việc nương rẫy, họ vẫn không quên mình là phụ nữ, vẫn luôn khao khát được làm đẹp. Thành ngữ *noọng nàng thang én* (cô nàng đuôi én) miêu tả người con gái điệu đà, đỏm dáng, thường đứng trước gương để ngắm vuốt, như con én cánh biếc khi đậu trên cành cao rỉa lông, sửa đuôi cho mượt mà, óng ả.

Ngoài ra, dân tộc Tày cũng không quên dành một số thành ngữ để tặng cho các cụ bô lão. Tuổi già với mái tóc bạc phơ, tay yếu chân run không phải là nỗi ám ảnh, sợ hãi của người Tày. Ví dụ, thành ngữ *hua phjôm pền bjoóc ỏ* (đầu hóa thành hoa sậy), *hua khao mảo vẻc* (đầu bạc mũ trắng),... thể hiện cái nhìn lạc quan về tuổi già.

ii) Nghĩa biểu thái tiêu cực

Đây là loại nghĩa biểu thị thái độ, sự đánh giá không tốt/xấu. So với những thành ngữ có nghĩa biểu thái tích cực, nhóm thành ngữ này chiếm số lượng cao hơn nhiều. Chúng tôi thống kê được 107 thành ngữ mang hàm ý đánh giá tiêu cực trong tổng số 159 thành ngữ có thành tố chỉ bộ phận cơ thể biểu thị hình thức của con người. Từ mái tóc, khuôn mặt, đôi mắt, hàm răng, nước da, dáng đi, đến cả

những bộ phận tế nhị như cái rốn,... đều được thành ngữ đề cập đến. Ví dụ: *Nả rì bặng loòng mạ* (mặt dài như dàm ngựa)/ *Khẻo khay tu* (răng thưa)/ *Đúc đỉ thuốt* (rốn lồi),…

Qua số liệu thống kê, chúng tôi nhận thấy dân tộc Tày đặc biệt quan tâm đến hai bộ phận *nả*"(mặt), *tha* (mắt) và sử dụng chúng với mật độ dày đặc trong thành ngữ. Có lẽ cũng xuất phát từ quan niệm "trông mặt mà bắt hình dong", "nhìn mặt đặt tên" như trong quan niệm của người Việt nên những thành ngữ miêu tả về *nả*, *tha* luôn đi kèm với những sắc thái khá cụ thể. Thông thường, người Tày hay lấy một số con vật như: đười ươi, quạ, ngựa, chó, chuột, lợn,... để biểu trưng cho sự xấu xí trên khuôn mặt của con người. Đó là những con vật quái gở, rất đáng sợ và trở nên ám ảnh đối với nhiều người. Ví dụ: *Nả lình căng* (mặt đười ươi)/ *Nả đăm pẹn nả ca* (mặt đen như mặt quạ)/ *Tha mu tổm* (mắt lợn luộc)/ *Tha chon bặng tha nu* (mắt lồi như mắt chuột). Nói chung, thành ngữ nói về hình thức xấu của con người rất giàu ý nghĩa biểu trưng. Phê phán, chế giễu là "tảng băng chìm" trong ý nghĩa của nó. Tiêu biểu là các thành ngữ: *Nả mạ hua vài* (đầu trâu mặt ngựa)/ *Nả ma tha lậc* (mặt dày mắt sâu)/ *Tha khao xoác* (mắt trắng dã),… Người *toọng pảng thua bông* (đầu bù tóc rối) là người lười nhác, luộm thuộm, không biết vun vén cửa nhà, không biết chăm sóc con cái. Người mà *đúc đỉ sluốt* (rốn lồi (nứt nẻ) là người ăn uống quá độ đến mức làm méo mó cả cái rốn. Qua đó, thành ngữ *đúc đỉ sluốt* biểu trưng cho hạng người tham ăn tục uống. *Phjôm* trong *phjôm lảm lồm* (tóc buộc gió) biểu trưng cho việc làm trong vô vọng, không có kết quả. Bởi thông thường thì gió thổi tóc bay theo nhưng ở đây tóc lại bay theo gió để buộc gió thì quả là một việc làm không tưởng. Điều này phần nào thể hiện được tính cách cũng như sự quan sát tỉ mỉ, tinh tế của người Tày đối với thế giới xung quanh để hình thành sự nhận thức, đánh giá của riêng mình. Họ vốn thẳng thắn, bộc trực, yêu ghét rạch ròi nên họ luôn nhìn mọi thứ xung quanh theo cách riêng, kèm theo đó là sự đánh giá thẳng thắn, bày tỏ rõ quan điểm, chính kiến của mình.

3. Kết luận

Thành ngữ Tày có thành tố chỉ bộ phận cơ thể biểu thị hình thức của con người đã phản ánh được chiều sâu văn hoá, thể hiện nét độc đáo trong tư duy, trong cách nhìn, cách cảm, lối nghĩ của dân tộc Tày đối với hiện thực khách quan. Người Tày có cách nhìn nhận, suy nghĩ độc đáo và gắn cho những bộ phận cơ thể những ý nghĩa biểu trưng đặc thù của dân tộc mình. Qua khảo sát, phân tích nhóm thành ngữ này, chúng tôi nhận thấy, người Tày khá quan tâm đến hình dáng, bề ngoài của con người. Họ khai thác gần như triệt để các bộ phận cơ thể bên ngoài có thể dễ dàng quan sát được để thể hiện hình thức của con người. Độc đáo hơn, họ còn rất linh hoạt trong việc mượn cả bộ phận cơ thể bên trong để biểu thị vẻ bề ngoài của con người. Ở nội dung này, chúng tôi dựa vào sự đánh giá, nhận xét (đẹp, xấu) về hình thức của con người thể hiện trong thành ngữ có thành tố chỉ bộ phận cơ thể người làm căn cứ để xác định ý nghĩa biểu thái (tích cực, tiêu cực). Nghĩa biểu thái tích cực thể hiện rõ thái độ, sự đánh giá tốt/đẹp. Một điều hết sức thú vị mà chúng tôi nhận thấy là, dân tộc Tày rất coi trọng và tôn vinh vẻ đẹp của người phụ nữ. Hầu hết các thành ngữ Tày nói về hình thức đẹp của con người đều dành tặng cho phụ nữ. Nghĩa biểu thái tiêu cực biểu thị thái độ, sự đánh giá không tốt/xấu. So với những thành ngữ có nghĩa biểu thái tích cực, nhóm thành ngữ này chiếm số lượng cao hơn nhiều. Điều này phần nào thể hiện được tính cách cũng như sự quan sát tỉ mỉ, tinh tế của người Tày đối với thế giới xung quanh để hình thành sự nhận thức, đánh giá của riêng mình. Họ vốn thẳng thắn, bộc trực, yêu ghét rạch ròi nên họ luôn nhìn mọi thứ xung quanh theo cách riêng, kèm theo đó là sự đánh giá, bày tỏ rõ chính kiến của mình. Vì vậy, việc tìm hiểu, nghiên cứu nhóm thành ngữ này nói riêng, thành ngữ Tày nói chung giúp chúng ta hiểu rõ hơn về văn hoá Tày, góp phần giới thiệu, tôn vinh, bảo tồn và phát huy nền văn hoá của dân tộc Tày, làm phong phú thêm bản sắc văn hoá của các dân tộc nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Triều Ân, *Từ điển chữ Nôm Tày*, NXB KHXH, 2003.
2. Triều Ân - Hoàng Quyết, *Từ điển thành ngữ, tục ngữ dân tộc Tày*, NXB Văn hóa dân tộc, 1996.
3. Lương Bèn (Chủ biên) - Nông Viết Toại - Lương Kim Dung - Lê Hương Giang, *Từ điển Tày - Việt*, NXB Đại học Thái nguyên, 2011.
4. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1981.
5. Đỗ Hữu Châu, *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 1, NXB Giáo dục, 2001.
6. Nguyễn Đức Dân, *Ngữ nghĩa thành ngữ và tục ngữ, sự vận dụng*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 3, tr.14-19, 1986.
7. Nguyễn Công Đức, *Bình diện cấu trúc hình thái - ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Việt*, Luận án phó tiến sĩ khoa học, Viện Ngôn ngữ học, 1995.
8. Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 2008.
9. Trịnh Thị Hà, *Về nhóm thành ngữ Tày có thành tố chỉ bộ phận cơ thể người (đối chiếu với thành ngữ tiếng Việt)*, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, Số 12, tr.103-108, 2014.
10. Hoàng Văn Hành, *Thành ngữ học tiếng Việt*, NXB KHXH, 2004.
11. Bùi Thị Mỹ Linh, *Từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn và đặc trưng ngôn ngữ học tri nhận của chúng (so sánh với tiếng Việt)*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 2022.
12. Trần Thị Oanh & Lưu Văn Minh, *Một số miền nguồn cơ bản của miền đích "con người" trong mô hình so sánh "A như B" ở thành ngữ tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, Số 1(243), tr.21-23, 2016.
13. Hoàng Nam (Chủ biên), *Thành ngữ Tục ngữ Châm ngôn Tày - Nùng*, NXB VHDT.
14. Lục Văn Pảo, *Thành ngữ Tày - Nùng*, NXB KHXH, 2017, 1991.
15. Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB KHXH, 2010.
16. Nguyễn Thị Phương, *Đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa của từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người trong thành ngữ tiếng Việt (so sánh với tiếng Anh)*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 2009.
17. Hoàng Quyết - Tuấn Dũng, *Phong tục tập quán dân tộc Tày ở Việt Bắc*, NXB Văn hóa dân tộc, 1994.
18. Mông Ký Slay - Phan Xuân Thành - Hoàng Văn Ma - Hoàng Văn Sán, *Từ điển Việt - Tày - Nùng*, NXB Giáo dục, 2006.
19. Phan Xuân Thành, *Tính biểu trưng của thành ngữ tiếng Việt*, Tạp chí Văn hóa dân gian, Số 3, 1990.
20. Nguyễn Văn Tu, *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại*, NXB Giáo dục, 1968.
21. Bùi Khắc Việt, *Về tính biểu trưng của thành ngữ trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 1, 1978.
22. Nguyễn Ngọc Vũ, *Thành ngữ tiếng Anh và thành ngữ tiếng Việt có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận*, Luận án Tiến sĩ Ngữ Văn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Thành phố Hồ Chí Minh, 2008.
23. Nguyễn Thị Yên, *Đời sống tín ngưỡng của người Tày ven biên giới Hạ Lang, Cao Bằng*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2010.